



huān hū shēng

欢呼声

noun · cheers; shouts of joy

Example Sentences

guān zhòng fā chū rè liè de huān hū shēng

观众发出热烈的欢呼声。

The audience gave warm cheers.

jìn qiú hòu quán chǎng xiǎng qǐ zhèn ěr de huān hū shēng

进球后，全场响起震耳的欢呼声。

After the goal, the whole stadium erupted with deafening cheers.

Trace each character, then write the word on your own.

欢	欢	欢	欢	欢	欢	欢	欢	欢		
呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼
声	声	声	声	声	声	声	声	声	声	